DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 389 ***/QĐ -VPCNCLQG ngày*** 24 ***tháng 02 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/ of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Phòng thí nghiệm An toàn Lao động**
Laboratory:	***Occupational Safety Laboratory***
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	**Trung tâm An toàn Lao động**
Organization:	***Occupational Safety Center***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 956**
Chuẩn mực công nhận *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Cơ, Điện -điện tử, Hóa**
Field:	***Mechanical, Electrical – electronic, Chemical***
Người quản lý:	**Lê Đức Thiện**
Laboratory manager:	
Hiệu lực công nhận *Period of Validation:*	**Kể từ ngày** 24 **/ 02/2026 đến ngày** 23 **/02/2031**
Địa chỉ:	**216 Nguyễn Trãi, P. Đại Mỗ, TP. Hà Nội**
Address:	***216 Nguyen Trai street, Dai Mo Ward, Hanoi City, VietNam***
Địa điểm:	**216 Nguyễn Trãi, P. Đại Mỗ, TP. Hà Nội**
Location:	***216 Nguyen Trai street, Dai Mo Ward, Hanoi City, VietNam***
Điện thoại/ *Tel*:	**+84-4-85856276**
Email:	**ttatld@gmail.com**
Website:	**http://trungtamantoan.vn/**

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ
Field of testing: Mechanical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
1.	**Mũ an toàn công nghiệp** ***Industrial safety helmets***	Kiểm tra khe hở và chiều sâu bên trong *Verification of clearance and wearing height*	0,02 mm/ (5 ~ 200) mm	TCVN 6407:1998
2.		Kiểm tra khối lượng *Check for mass*	0,01 g/ (300 ~ 500) g	
3.		Thử độ giảm chấn *Shock absorption test*	0,01 kN/đến/*To* 19,5 kN Vật va đập/ *Striker:* (4,9 ~ 5,1) kg Độ cao/ *Height:* 1 000 mm ± 5 mm	
4.		Thử đâm xuyên *Penetration test*	Vật va đập/ *Striker:* (2,95 ~ 3,05) kg Độ cao/ *Height:* 1 000 mm ± 5 mm Độ cứng/ *Hardness*: (45 ~ 50) Rockwell	
5.		Thử độ bắt cháy *Flammability test with busen propan gas light*	Thời gian/ *Time:* 0,01 s/ (5 ~ 10) s Áp suất khí đốt/ *gas pressure*: 3 430 Pa	
6.		Thử độ cứng ép ngang *Lateral rigidity test*	1 mm/ Đến/ *To* 60 mm Lực/ *Force*: Đến/*To* 400 N	
7.	**Phương tiện bảo vệ cá nhân cho người chữa cháy – Mũ bảo vệ** ***PPE for firefighters – Helmets***	Thử khả năng chịu nhiệt đối với mũ bảo vệ Loại 1 *Heat resistance test for helmet type 1*	Thời gian/ *Time* 1 s/ (0 ~ 5) min Nhiệt độ/*temperature*: 180 ºC ± 5 °C	TCVN 12366-5:2019 TCVN 7206:2025
8.		Thử khả năng chịu lửa đối với mũ bảo vệ Loại 1 *Flame resistance test for helmet type 1*	Thời gian/ *Time* 0,01 s/ (5 ~ 10) s Áp suất khí đốt/ *gas pressure*: 3 430 Pa	TCVN 12366-5:2019

TT	**Tên sản phẩm, vật liệu được thử** *Materials or product tested*	**Tên phép thử cụ thể** *The name of specific tests*	**Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo** *Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement*	**Phương pháp thử** *Test method*
9.	**Phương tiện bảo vệ cá nhân cho người chữa cháy – Mũ bảo vệ** ***PPE for firefighters – Helmets***	Thử khả năng chịu lực va đập đối với mũ bảo vệ Loại 1 *Force impact resistance test for helmet type 1*	Vật va đập/ *Striker:* 0,01 kg/(12,0 ~ 12,6) kg Độ cao/ *Height* 1 000 mm ± 5 mm	TCVN 12366-5:2019 EN 13087-2:2012
10.		Thử khả năng chống đâm xuyên đối với mũ bảo vệ Loại 1 *Penetration resistance test for helmet type 1*	Vật va đập/ *Striker:* (2,95 ~ 3,05) kg Độ cao/ *Height* 1 000 mm ± 5 mm	TCVN 12366-5:2019
11.		Thử ép xung quanh đối với mũ bảo vệ Loại 1 *Lateral crushing test for helmet type 1*	1 mm/ Đến/ *To* 60 mm Lực/ *Force*: Đến/*To* 400 N	TCVN 12366-5:2019
12.	**Quần áo bảo vệ** ***Protective clothing***	Kiểm tra yêu cầu chung và yêu cầu thiết kế Kiểm tra bằng mắt thường *General and design requirements check* *Visual inspection*	--	TCVN 6875:2025 TCVN 6689:2021
13.		Kiểm tra độ bền đường may *Burst strength for knitted materials and seams check*	1 N/ Đến/*To* 500 N	ISO 13935-2:2014
14.		Thử hạn chế lửa cháy lan *Limited flame spread test*	0,01 s/ (1 ~ 4) s 0,01 m/s / (0,15 ~ 30,0) m/s	TCVN 7205:2025
15.		Thử độ bền nhiệt đối lưu bằng lò tuần hoàn không khí nóng *Convective heat resistance using a hot air circulating oven test*	Đến/*To* 300 °C Đến/*To* 500 mm	TCVN 7206:2025 ISO 17493:2016
16.	**Khẩu trang lọc bụi** ***Particle filter Mark***	Kiểm tra ngoại quan *Outside inspection*	--	TCVN 7312:2003
17.		Kiểm tra hiệu suất lọc đối với sương dầu *PAO filtration efficiency check*	0,01 µm/ (0,26 ~ 1) µm	
18.		Xác định trở lực hô hấp *Determination of Breathing resistance*	0,5 mmH_2O/ (0~50) mmH_2O	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
19.	**Khẩu trang lọc bụi** ***Particle filter Mark***	Xác định khối lượng *Determination of Mass*	0,01 g/ (1 ~ 300) g	TCVN 7312:2003
20.		Xác định giới hạn trường nhìn *Determination of field of vision*	5º/ (-90 ~ 90)º	TCVN 7312:2003 TCVN 3154:1979
21.	**Phương tiện bảo vệ cơ quan hô hấp lọc bụi - phin lọc bụi** ***Respiratory protective devices – Particle filters***	Kiểm tra yêu cầu chung và kiểm tra ngoại quan *General & visual inspection check*	--	TCVN 12325:2018
22.		Xác định khối lượng *Determination of Mass*	0,01 g/ (1 ~ 300) g	
23.		Thử điều hòa nhiệt độ (Ổn định) *Temperature conditioning test*	(70 ± 3) °C; (-30 ± 3) °C; 0~24 h	
24.		Thử độ cản thở (trở lực hô hấp) *Breathing resistance test*	0,01 mbar/ (-20 ~ 20) mbar	
25.		Thử độ bền cơ học *Mechanical streng test*	1 vòng/ (1 ~ 2 000) vòng/*round*	
26.		Thử độ lọt qua phin lọc với muối NaCl và sương dầu parafin *Penetration of NaCl and PAO through filter test*	0,01 µm/ (0,26 ~ 1) µm	
27.	**Phương tiện bảo vệ cơ quan hô hấp – Khẩu trang và bán mặt nạ lọc bụi** ***Respiratory protective devices –Marks and Filtering half masks to protect against particles***	Kiểm tra yêu cầu chung và kiểm tra ngoại quan *General & visual inspection check*	--	TCVN 13409:2021

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
28.	**Phương tiện bảo vệ cơ quan hô hấp – Khẩu trang và bán mặt nạ lọc bụi** ***Respiratory protective devices –Marks and Filtering half masks to protect against particles***	Thử tính năng thực tế (Thử nghiệm đi bộ. Kiểm tra mô phỏng công việc) *Practical performance test (Walking test. Job Simulation Test)*	--	TCVN 13409:2021
29.		Thử ổn định nhiệt độ *Temperature conditioning test*	(70 ± 3) °C; (-30 ± 3) °C; 0~24 h	
30.		Thử độ bền gắn kết vỏ van thở ra *Strength of attachment of exhalation valve housing test*	0,1 s/ (0 ~ 20) s	
31.		Thử kháng thở (trở lực hô hấp) *Breathing resistance test*	0,01 mbar/ (-20 ~ 20) mbar	
32.		Thử độ xuyên thấm vật liệu màng lọc *Penetration of filter material test*	0,01 µm/ (0,29 ~ 0,45) µm	TCVN 13409:2021 EN 13274-7:2019
			1 %/ Đến/ *To* 100 %	
33.		Thử trở lực hô hấp *Airflow resistance test*	1 mmH_2O/ Đến/ *To* 100 mmH_2O	NIOSH 42 CFR 84:2024
34.		Xác định hiệu suất lọc bụi *Particulate filter efficiency level determination*	(0,075 ± 0,020) µm/ (0,055 ~ 0,095) µm	
			(0,185 ± 0,020) µm/ (0,165 ~ 0,205) µm	
			1 %/ Đến/ *To* 100 %	
35.	**Phương tiện bảo vệ cá nhân - Giày ủng** ***Personal protective equipment – Footwear***	Xem xét phân loại và kiểm tra kết cấu đế (quan sát bằng mắt) *Check of classification and construction of sole (Visual inspection)*	--	TCVN 7651:2007 (ISO 20344:2004) TCVN 12367:2018
36.		Đánh giá đặc điểm egonomi đặc trưng *Specific ergonomic features assessment*	--	
37.		Xác định kích thước *Determination of dimension*	0,1 mm/ Đến/*To* 500 mm	

TT	**Tên sản phẩm, vật liệu được thử** ***Materials or product tested***	**Tên phép thử cụ thể** ***The name of specific tests***	**Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo** ***Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement***	**Phương pháp thử** ***Test method***
38.	**Phương tiện bảo vệ cá nhân - Giày ủng** ***Personal protective equipment – Footwear***	Xác định độ bền mối ghép mũ giày ủng/đế ngoài và các lớp đế *Determination of upper/ outsole and sole interlayer bond strength*	0,1 N/ Đến/ *To* 600 N	TCVN 7651:2007 TCVN 12367:2018
39.		Xác định độ bền va đập *Determination of impact resistance*	0,1 mm/ Đến/ *To* 50 mm	
40.		Xác định độ bền nén *Determination of compression resistance*	0,1 kN/ Đến/ *To* 20 kN 0,1 mm/ Đến/ *To* 50 mm	
41.		Xác định độ kín *Determination of leakproofness*	1 kPa/ Đến/ *To* 50 kPa	
42.		Xác định độ bền xé *Determination of tear strength*	0,1 N/ Đến/ *To* 150 N	
43.		Xác định đặc tính kéo *Determination of tensile properties*	0,1 N/ Đến/ *To* 250 N 1 mm/ Đến/ *To* 500 mm	
44.		Xác định độ bền mài mòn của đế ngoài *Determination of outsole abrasion resistance*	0,001 g/ Đến/ *To* 1 g	
45.		Xác định độ bền uốn của đế ngoài *Determination of flex resistance of outsole*	0,1 mm/ Đến/ *To* 10 mm	
46.		Xác định sự phù hợp kích thước của lót và độ bền chống đâm xuyên của đế giày *Determination of the dimensional conformity of inserts and the penetration resistance of the sole*	1 N/ Đến/ *To* 5000 N	
47.		Xác định độ cách nhiệt *Determination of insulation against heat*	0,5 °C/ Đến/ *To* 300 °C	
48.		Xác định độ hấp thụ năng lượng của vùng gót *Determination of energy absorption of seat region*	1 N/ Đến/ *To* 5000 N	
49.		Xác định độ bền nước của giầy ủng nguyên chiếc *Determination of resistance to water for whole footwear*	0,1 mm/ Đến/ *To* 500 mm	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
50.	**Phương tiện bảo vệ cá nhân - Giày ủng** ***Personal protective equipment – Footwear***	Xác định độ thấm nước và hấp thụ nước *Determination of water penetration and water absorption*	0,001 g/ Đến/ *To* 1000 g	TCVN 7651:2007 TCVN 12367:2018
51.		Xác định độ bền với nhiệt tiếp xúc nóng *Determination of resistance to hot contact*	2 °C/ Đến/ *To* 400 °C	
			1 s/ Đến/ *To* 120 s	
52.		Kiểm tra yêu cầu về thiết kế *Design Requirements check*	--	TCVN 6408:1998
53.		Xác định độ bền kéo đứt của mũ ủng *Determination of Breaking force of the boot upper*	1 N/ Đến/ *To* 500 N	
54.		Thử độ bền uốn của mũ ủng sau khi lão hóa *Resistance to flexing of boot upper after ageing test*	168 h; 70°C ± 1°C Đến/ *To* 125 000 lần	
55.		Thử độ bền kéo đứt và độ giãn đứt của đế ngoài và gót *Tensile strength and elongation at break of Outsole and heel test*	0,1 MPa/ Đến/ *To* 20 MPa	TCVN 6408:1998 ISO 37:2024
			0~400 %	
56.		Thử rò rỉ và ngâm *Leakage and immersion test*	0,1 kPa/ Đến/ *To* 15 kPa	TCVN 6408:1998
57.	**Găng tay bằng vật liệu cách điện** ***Gloves of insulating material***	Kiểm tra bằng mắt và đo kích thước *Visual and Measuring dimensional*	0~1000 mm	TCVN 8084:2009
58.		Thử độ bền kéo và độ dãn dài tại thời điểm đứt *Tensile strength and elongation at break test*	0,1 MPa/ Đến/ *To* 20 MPa	
			0~1000 %	
59.		Thử khả năng chịu xuyên thủng về cơ *Resistance to mechanical puncture test*	0,1 N/ Đến/ *To* 200 N	
60.		Đo biến dạng dư sau khi kéo *Measuring residual strain after tensile test*	0~1000 %	
61.		Thử nhiệt độ thấp *Low temperature test*	0,1 N/ Đến/ *To* 200 N	

TT	**Tên sản phẩm, vật liệu được thử** *Materials or product tested*	**Tên phép thử cụ thể** *The name of specific tests*	**Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo** *Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement*	**Phương pháp thử** *Test method*
62.	**Găng tay bằng vật liệu cách điện** ***Gloves of insulating material***	Thử chậm cháy *Flame retardancy test*	1 s/ Đến/ *To* 100 s	TCVN 8084:2009
63.	**Găng tay bảo vệ chống rủi ro cơ học** ***Protective gloves against mechanical ricks***	Thử độ bền đâm xuyên *Puncture resistance test*	0,1 N/ Đến/ *To* 200 N	TCVN 14267:2025 ISO 23388:2018
64.	**Găng tay bảo vệ** ***Protective gloves***	Kiểm tra ngoại quan *Visual examination*		TCVN 8838-1:2011 TCVN 8838-2:2011
65.		Xác định kích thước và khối lượng *Determination of Dimensions and mass*	0~100 mm; 0~2000 g	
66.		Thử kích thước của các kẽ hở *Testing the dimensions of interstices*	0~100 mm	
67.		Thử độ bền kéo đứt *Tensile strength test*	0~200 N	
68.		Thử đâm xuyên *Penetration test*	0~100 mm	TCVN 8838-1:2011 ISO 13998:2003 TCVN 8838-2:2011
69.		Kiểm tra độ bền liên kết của bao bảo vệ cánh tay và ống tay bảo vệ với găng tay và khả năng chống dịch chuyển của ống tay bảo vệ ra khỏi cổ găng tay và trên cánh tay *Strength of attachment of arm guards and protective sleeves to gloves and the resistance to displacement of protective sleeves from within cuffs and on arms check*	0~100 mm 0~100 s	TCVN 8838-2:2011
70.		Phép thử va đập cắt *Shear impact test*	0~100 mm 0~90^{o}	TCVN 8838-2:2011 TCVN 8838-3:2011

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
71.	**Phương tiện bảo vệ cá nhân chống ngã cao – Dây bụng và dây treo** ***PPE for falls from a height- Belts And lanyards***	Thử độ bền tĩnh *Static strength test*	0,02/ (Đến/*To* 30 kN) 1 s/ (1 ~ 5) min	EN 358:2000
72.		Thử độ bền động *Dynamic strength test*	0,02/ (Đến/*To* 20 kN) 1 s/ (1 ~ 5) min	
73.	**Hệ thống chống rơi ngã cá nhân – Dây đỡ cả người** ***Personal fall-arrest systems – Full-body harnesses***	Thử lắc khoá *Buckle shake test*	0~100 mm	TCVN 7802-1:2007
74.		Thử độ bền tĩnh *Static strength test*	0,01 kN/ Đến/ *To* 30 kN 1 s/ Đến/ *To* 5 min	
75.		Thử động *Dynamic performance test*	0,02 kN/ Đến/*To* 50 kN 1 s/ Đến/ *To* 15 min 1º/ Đến/ *To* 360º	
76.		Thử treo tĩnh *Static suspension test*	1º/ Đến/ *To* 90º	
77.		Thử góc treo tĩnh đối với loại AE của DĐCN *Static suspension angle test for Class AE FBH*	1º/ Đến/ *To* 90º	
78.	**Hệ thống chống rơi ngã cá nhân – Dây treo và thiết bị hấp thụ năng lượng** ***Personal fall-arrest systems – Lanyards and energy absorbers***	Thử trượt dây (đối với dây treo có thể điều chỉnh được) *Slippage test for adjustable lanyard*	0,1 kN/ (Đến/*To* 10 kN) 1 s/ (1 ~ 5) min 1 mm/ Đến/*To* 100 mm)	TCVN 7802-2:2007
79.		Thử độ bền động (chỉ đối với dây treo có thể điều chỉnh được) *Dynamic test for adjustable lanyard*	0,02/ (1,2 ~ 50) kN (100 ~ 1000) Hz	
80.		Thử độ bền tĩnh của dây treo *Static tensile test (all lanyard)*	0,02/ (Đến/*To* 50 kN) 1 s/ (1 ~ 5) min	
81.		Thử độ bền tĩnh ban đầu của thiết bị hấp thụ năng lượng *Static preloading test for energy absorber*	0,02/ (Đến/*To* 30 kN) 1 s/ (1 ~ 5) min	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
82.	**Hệ thống chống rơi ngã cá nhân – Dây treo và thiết bị hấp thụ năng lượng** ***Personal fall-arrest systems – Lanyards and energy absorbers***	Thử độ bền động của thiết bị hấp thụ năng lượng *Dynamic test of energy absorber*	0,02/ (1,2 ~ 50) kN (100 ~ 1000) Hz	TCVN 7802-2:2007
83.		Thử động của dây treo hấp thụ năng lượng *Dynamic test of energy absorbing lanyard*	0,02/ (1,2 ~ 50) kN (100 ~ 1000) Hz	
84.		Thử động cho DĐCN với thiết bị hấp thụ năng lượng hoàn chỉnh *Dynamic test of FBH with integral energy absorber*	0,02/ (1,2 ~ 50) kN (100 ~ 1000) Hz	
85.		Thử độ bền tĩnh phần còn lại đối với thiết bị hấp thụ năng lượng *Residual static strength test for energy absorber*	0,02/ Đến/*To* 30 kN 1 s/ (1 ~ 5) min	
86.	**Hệ thống chống rơi ngã cá nhân – Dây cứu sinh** ***Personal fall-arrest systems - Lifelines***	Thử khoá sau khi điều hoà *Locking tests after conditioning*	2 ^{0}C/(-30 đến/ *to* 40) ^{o}C 5 %/ Đến/*To* 100 % RH	TCVN 7802-3:2007 TCVN 7802-4:2008
87.		Phép thử sự co lại (của DCSTC) *Retraction test*	0,1 kN/ Đến/*To* 20 kN	TCVN 7802-3:2007
88.		Phép thử động khi dây cứu sinh rút ra toàn bộ. *Dynamic performance test at full liffeline extraction*	0,02/ (1,2 ~ 50) kN (100 ~ 1000) Hz	
89.		Phép thử động (của DCSTC) *Dynamic performance test*	0,02/ (1,2 ~ 50) kN (100 ~ 1000) Hz	
90.		Phép thử độ bền tĩnh (của DCSTC) *Static strength test*	0,02/ (Đến/*To* 50 kN) 1 s/ (1 ~ 5) min	
91.		Phép thử độ tin cậy của khoá *Locking rellability test*	0~1000 lần	TCVN 7802-4:2008
92.		Thử độ bền kéo *Static strength test*	0,01 kN/ Đến/ *To* 30 kN 1 s/ Đến/ *To* 5 min	

TT	**Tên sản phẩm, vật liệu được thử** *Materials or product tested*	**Tên phép thử cụ thể** *The name of specific tests*	**Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo** *Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement*	**Phương pháp thử** *Test method*
93.	**Hệ thống chống rơi ngã cá nhân – Dây cứu sinh** ***Personal fall-arrest systems - Lifelines***	Thử tính năng đối với một hệ thống chống rơi ngã cá nhân bao gồm một dây cứu sinh thẳng đứng tạm thời *Performance test for a personal fall arrest system including a temporary vertical lifeline*	0,02/ (1,2 ~ 50) kN (100 ~ 1000) Hz	TCVN 7802-4:2008
94.	**Hệ thống chống rơi ngã cá nhân – Các bộ phận nối có cổng tự đóng và tự khoá** ***Personal fall-arrest systems - Connectors with self-closing and self-locking gates***	Thử độ bền phía mặt cổng *Gate-face resistance test*	0,02/ (1,2 ~ 50) kN (100 ~ 1000) Hz 1 s/ (1 ~ 5) min 1 mm/ Đến/*To* 100 mm	TCVN 7802-5:2008
95.		Thử độ bền tải trọng bên của cổng *Gate side-load resistance test*	0,02/ (1,2 ~ 50) kN (100 ~ 1000) Hz 1 s/ (1 ~ 5) min 1 mm/ (0 ~ 100) mm	
96.		Thử độ bền tĩnh *Static strength test*	0,02/ (1,2 ~ 50) kN 1 mm/ Đến/*To* 100 mm	
97.	**Hệ thống chống rơi ngã cá nhân hoàn chỉnh** ***Complete Personal fall-arrest systems***	Thử tính năng đối với loại DCN + DTHTNL + DĐCN *Performance test for A + EAL + FBH*	0,02/ (1,2 ~ 50) kN (100 ~ 1000) Hz 10 mm/ Đến/*To* 2 000 mm 1º/ Đến/*To* 90º	TCVN 7802-6:2008
98.		Thử tính năng đối với loại DCN + DCSTC + DĐCN *Performance test for A + SRL + FBH*	0,02/ (1,2 ~ 50) kN (100 ~ 1000) Hz Đến/*To* 2 000 mm 1º/ Đến/*To* 90º	
99.		Thử tính năng đối với loại DCN + DCSTĐTT + DĐCN *Performance test for A + TVLL + FBH*	0,02/ (1,2 ~ 50) kN (100 ~ 1000) Hz 10 mm/ Đến/*To* 2000 mm 1º/ Đến/*To* 90º	
100.	**Máy lọc không khí** ***Air purifiers***	Thử hiệu suất lọc bụi ban đầu *Initial filter efficiency test*	Dải đo/ *Range*: (0,1 ~ 5000) µg/m^3 Cỡ hạt bụi/ *Dust size*: (0,25 ~ 10) µm Thời gian/*Time:* (0~300) min	TCVN 11858:2025

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
101.	**Máy lọc không khí** ***Air purifiers***	Thử hiệu suất khử mùi *Deodorant efficiency test*	Nồng độ khí/ *Air concentration*: Đến/ *To* 100 %	TCVN 11858:2025
102.		Thử khối lượng làm sạch tích lũy (CCM) *Cummulate dean mass (CCM) test*	Khối lượng/ *Mass*: Đến/ *To* 2100 g	
103.	**Phòng sạch, nhà và công trình** *Cleanrooms and buildings*	Đếm tổng số hạt trong không khí (x) *Counting total particles in air*	Dải đo/ *Range*: đến/to: $105x10^6$ hạt/m^3	ISO 14644-1:2015 và/ *and* ISO 14644-3:2019 TCVN 8664-1:2011 và/ *and* TCVN 8664-3:2011
			Kích thước hạt/ *Particle size:* (0,3~5) µm	
104.		Thử tốc độ dòng không khí (x) *Velocity Airflow test*	0,01 m/s / (0~30) m/s	ISO 14644-3:2019 TCVN 8664-3:2011 TCVN 13581:2023
105.		Thử chênh áp suất không khí (x) *Difference pressure test*	0,1 Pa / (0 ~ 200) hPa	
106.		Đo nhiệt độ (x) *Measuring Temperature*	0,1 °C / (15~40) °C	
107.		Đo độ ẩm (x) *Measuring Humidity*	0,1 % RH / (35~80) %RH	
108.		Đo tiếng ồn (x) *Measuring Noise level*	(35~130) dBA	TCVN 7878-1: 2018 TCVN 7878-2: 2018 TCVN 9799:2013
109.		Đo độ rọi/ độ chiếu sáng (x) *Measuring the illuminance*	1 Lux / (1~2 000) Lux	TCVN 5176:1990

Các từ viết tắt/ *Acronyms:*
- DCN/ A: Dụng cụ neo/ Anchor *devices*;
- DTHTNL/ EAL: Dây treo hấp thụ năng lượng/ *Energy-absorbing lanyard*;
- DĐCN/ FBH: Dây đỡ cả người/ *Full-body harnesses*;
- DCSTC/ SRL: Dây cứu sinh tự co/ *Self-retracting lifelines*;
- DCSTĐTT/ TVLL: Dây cứu sinh thẳng đứng tạm thời/ *Temporary vertical lifeline*;

Lĩnh vực thử nghiệm: Điện – Điện tử
Field of testing: Electrical – Electronic

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
1.	**Mũ an toàn công nghiệp** ***Industrial safety helmets***	Thử cách điện *Electrical insulation test*	0,01 kV/ (1 ~ 2) kV 0,1 mA/ (1 ~ 25) mA 0,01 s/ (10 ~ 90) s	TCVN 6407:1998
2.	**Mũ bảo vệ (cho người chữa cháy)** ***Protective Helmets (for firefighters)***	Thử tính dẫn điện của đầu giả *Conductive headform test*	0,01 kV/ (1 ~ 2) kV 0,1 mA/ (1 ~ 25) mA 0,01 s/ (10 ~ 90) s	TCVN 12366-5:2019 EN 13087-8:2000
3.		Thử tính cách điện của mũ bảo vệ ướt (tùy chọn) *Wet helmet insulation test (optional)*	0,01 kV/ (1 ~ 2) kV 0,1 mA/ (1 ~ 25) mA 0,01 s/ (10 ~ 90) s	
4.		Thử cách điện bề mặt (tuỳ chọn) *Surface insulation test (optional)*	0,01 kV/ (1 ~ 2) kV 0,1 mA/ (1 ~ 25) mA 0,01 s/ (10 ~ 90) s	
5.	**Thảm cách điện** ***Electrical insulation matting***	Thử điện áp kiểm chứng *The voltage proof test*	0,1 kV/ Đến/*To* 50 kV 0,1 mA/ (1 ~ 25) mA 0,1 s/ (1 ~ 90) s	TCVN 9626:2013
6.		Thử nghiệm khả năng chịu điện áp *The voltage withstand test*	0,1 kV/ Đến/*To* 50 kV 0,1 mA/ (1 ~ 25) mA 0,1 s/ (1 ~ 90) s	
7.	**Giày ủng cách điện** ***Insulation footwear***	Thử điện áp kiểm chứng *The voltage proof test*	0,1 kV/ Đến/*To* 50 kV 0,1 mA/ (1 ~ 25) mA 0,1 s/ (1 ~ 90) s	TCVN 7651:2007 EN 50321-1: 2018/AC:2018-08
8.		Thử nghiệm khả năng chịu điện áp *The voltage withstand test*	0,1 kV/ Đến/*To* 50 kV 0,1 mA/ (1 ~ 25) mA 0,1 s/ (1 ~ 90) s	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
9.	**Găng tay bằng vật liệu cách điện** ***Gloves of insulating material***	Thử điện áp kiểm chứng *The voltage proof test*	0,1 kV/ Đến/*To* 50 kV 0,1 mA/ (1 ~ 25) mA 0,1 s/ (1 ~ 90) s	TCVN 8084:2009
10.		Thử nghiệm khả năng chịu điện áp *The voltage withstand test*	0,1 kV/ Đến/*To* 50 kV 0,1 mA/ (1 ~ 25) mA 0,1 s/ (1 ~ 90) s	
11.	**Phương tiện bảo vệ cá nhân - Giày ủng** ***Personal protective equipment - Footwear***	Xác định điện trở *Determination of electrical resistance*	0,1 k Ω/ Đến/*To* 1 000 kΩ	TCVN 7651:2007
12.	**Hệ thống nối đất** *Earthing system*	Đo điện trở nối đất (x) *Measurement of earthing resistance*	0,1 Ω/ Đến/*To* 100 Ω	BS 7430:2011+ A1:2015
13.	**Phòng sạch, nhà và công trình** ***Environmental control – Cleanrooms and buildings***	Đo điện trở bề mặt (x) *Measuring surface resistance*	1 000 Ω ~ 20 GΩ	ISO 14644-3:2019 ANSI/ESD S20.20-2021 ANSI/ESD STM 7.1:2020 IEC 61340-5-1-2024

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa
Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
1.	**Phương tiện bảo vệ cơ quan hô hấp - Phin lọc hơi, khí độc** ***Respiratory protective devices - Gas filter(s) combined filter(s)***	Thử thời gian hơi cyclohexan lọt qua bộ lọc loại A1 và A2 *Breakthrough time test of cyclohexane through filter types A1 and A2*	Lưu lượng thử/ *Test flow rate:* 1 L/min/ (5 ~ 40) L/min Nồng độ khí thử/ *Test gas concentration*: 1 ppm/ (1 ~ 6 000) ppm	QT.BLD.01 (2020) (Tham khảo/ *Ref.* EN 14387:2004+ A1:2008)
2.	**Phương tiện bảo vệ cá nhân - Giày ủng** ***Personal protective equipment - Footwear***	Xác định độ bền ăn mòn *Determination of corrosion resistance*	0,1 mm/ Đến/ *To* 200 mm	TCVN 7651:2007
3.		Xác định giá trị pH *Determination of pH value*	0,05 pH/ Đến/ *To* 14 pH	
4.		Xác định độ bền với axít, kiềm *Determination of resistance to acids and alkalis*	0,001 g/ Đến/ *To* 200 g 1 IRHD/ Đến/ *To* 100 IRHD 1 N/mm^2/ Đến/ *To* 1 kN/mm^2	TCVN 7544:2005
5.		Xác định độ bền với xăng, dầu, mỡ *Determination of resistance to oil*	0,001 g/ Đến/*To* 200 g	
6.	**Phương tiện, dụng cụ bằng kim loại** ***Metal tools and equipments***	Thử ăn mòn C*orrison test*	0 Đến/*To* 24h	ISO 9227:2022

Chú thích/*Note*:
(x) : phép thử thực hiện ở hiện trường/*On-site tests*.
- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Viet Nam National Standards*
- ISO: Tiêu chuẩn quốc tế/ *International Organization for Standardization*
- IEC: Uỷ ban Kỹ thuật Điện Quốc tế/ *International Electrotechnical Commission*
- EN: Tiêu chuẩn châu Âu/ *European Standard*
- BS: Tiêu chuẩn Anh/ *British Standards*
- NIOSH: Viện Sức khoẻ và An toàn Lao động Quốc gia (Hoa Kỳ)/ *National Institute for Occupational Safety and Health*
- QT.BLD.xx: Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method./.*

Trường hợp Trung tâm An toàn lao động cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm An toàn lao động phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Occupational Safety Center that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*